

bài tập sắp xếp (thêm dấu câu)



# Bổ ngữ kết quả



1

她  
Tā

学会  
xuéhuì

没有  
méiyǒu

2

那只  
Nà zhǐ

我  
wǒ

看见  
kànjiàn

熊猫  
xióngmāo

了  
le

3

洗  
Xǐ

衣服  
yīfú

了  
le

完  
wán

4

你的  
Nǐ de

了吗  
le ma

签证  
qiānzhèng

找到  
zhǎodào

?  
?

5

我  
Wǒ

了  
le

小说  
xiǎoshuō

那本  
nà běn

看完  
kàn wán